

Họ, tên thí sinh:

Số báo danh:

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.**Câu 1:** 一来北京他们就要求我带他们去参观_____。

- A. 长城 B. 长成 C. 长盛 D. 长诚

Câu 2: 我们要尽量_____, 买什么都不能大手大脚。

- A. 结药 B. 节约 C. 结约 D. 节药

Câu 3: 森林可以_____空气, 对人类健康很有好处。

- A. 静化 B. 争化 C. 挣化 D. 净化

Đọc kỹ đoạn văn sau và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu từ 4 đến 8.

香蕉是我们在生活中常见的水果。但是您知道吗? 香蕉几乎含有所有的维生素和矿物质, 因此从香蕉中我们可以很容易得到各种营养。多吃香蕉有消除疲劳、减肥的功效; 另外, 最近的研究表明, 香蕉还具有预防癌症的效果。西红柿是一种蔬菜, 也可以当作一种水果吃, 生吃或者烹调味道都很不错。由于它不仅好吃, 而且具有丰富的营养价值, 因此西红柿又被称为“神奇的菜中之果”。现在研究还表明: 西红柿含有丰富的维生素 C, 因此它还是一种天然的防癌食品。每天吃一个新鲜的西红柿, 可防衰老。

(选自 HSK-北京语言大学出版社)

Câu 4: 下面哪种说法是不正确的?

- A. 香蕉有防癌的作用 B. 维生素C可以防癌
C. 每天吃一个西红柿可以使人年轻 D. 香蕉中不含维生素

Câu 5: 短文中的“防癌”的意思是什么?

- A. 预防癌症 B. 治疗癌症 C. 控制癌症 D. 减少癌症

Câu 6: 香蕉对身体有什么好处?

- A. 可以减肥、消除疲劳 B. 不可以减肥
C. 不可以消除疲劳 D. 可以增加体重

Câu 7: 以下哪项是作者的观点?

- A. 香蕉比西红柿有营养 B. 香蕉和西红柿都很有营养
C. 香蕉和西红柿都是水果 D. 西红柿比香蕉有营养

Câu 8: 西红柿被称为“神奇的菜中之果”的原因是:

- A. 含有丰富的维生素 B. 既是蔬菜又是水果
C. 不但好吃, 而且营养丰富 D. 除了防癌, 还可以防衰老

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.**Câu 9:** 越南和中国的风俗习惯相仿佛。

- A. 形容词 B. 动词 C. 名词 D. 副词

Câu 10: 通过这次夏令营, 我们学到了很多知识。

- A. 助词 B. 名词 C. 动词 D. 介词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 11: Phiên âm đúng của từ 举世 là: _____ ǔshì.

- A. n B. q C. j D. x

Câu 12: Phiên âm đúng của từ 保障 là: bǎozh_____.

- A. èng B. èn C. àn D. àng

Câu 13: Phiên âm đúng của từ 成长 là: chéng_____ ǎng.

- A. c B. z C. zh D. ch

Câu 14: Phiên âm đúng của từ 成就 là: _____.

- A. chéngjiù B. chéngjiù C. chéngjiū D. chéngjiū

Câu 15: Phiên âm đúng của từ 扩展 là: k_____ zhǎn.

- A. uàng B. òu C. uò D. uà

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ / cụm từ trong ngoặc.

Câu 16: A 现在的年轻人 B 都 C 受过西方文化的 D 影响。 (或多或少)

Câu 17: A 他们 B 做得到, C 我们就做 D 不到吗? (难道)

Câu 18: A 一种语言都不是 B 轻易可以学好的, C 我们一定要下 D 苦功夫。 (任何)

Câu 19: 让他 A 干什么 B 他都是 C 这么 D 样子。 (快快乐乐的)

Câu 20: 我 A 跟 B 王林 C 在首都河内剧场 D。 (见面)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ / cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 21: 你千万不要错过这次出国留学的好机会。

- A. 创造 B. 误解 C. 接受 D. 失去

Câu 22: 老李是我们公司的第一把手。

- A. 最高领导 B. 一名职员 C. 能干的人 D. 看门的人

Câu 23: 只要认真学习, 自然会取得好成绩。

- A. 随便 B. 当然 C. 固然 D. 顺便

Câu 24: 我等了半天, 他才不紧不慢地走了过来。

- A. 不快也不慢 B. 不太慢 C. 不太快 D. 不着急

Câu 25: 他们两个彼此关心, 很快就成了好朋友。

- A. 同样 B. 互相 C. 交换 D. 由于

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 26: 人们_____在失去友谊之后, 才懂得它的珍贵。

- A. 只有 B. 只要 C. 如果 D. 不管

Câu 27: 我_____不吃今天的晚饭, _____要把作业做完。

- A. 不论……都…… B. 宁可……也……
C. 因为……所以…… D. 宁可……也不……

Câu 28: 我们可不能不重视森林对环保问题的重要_____。

- A. 功用 B. 作用 C. 用途 D. 功能

Câu 29: 老师这么热心地帮助我, _____我非常感动。

- A. 被 B. 把 C. 使 D. 给

Câu 30: 我们这儿的夏天_____你们那儿凉快多少。

- A. 比较 B. 相同 C. 不比 D. 相比

- Câu 31:** 谢谢大家来看我, 不_____送了, 慢走!
A. 远 B. 近 C. 快 D. 慢
- Câu 32:** 他点点头, 很自信地说: “是的, 我的愿望_____就能实现了”。
A. 顺便 B. 差点儿 C. 马上 D. 刚才
- Câu 33:** 张力_____中草药十分感兴趣。
A. 对 B. 向 C. 于 D. 让
- Câu 34:** 司马光从小勤奋好学, 喜欢读书, _____立志要成为一个历史学家。
A. 并 B. 于 C. 而 D. 在
- Câu 35:** 太晚了, 我_____吧。
A. 把宿舍送回你们去 B. 送回去宿舍把你们
C. 把你们送回宿舍去 D. 把你们送回去宿舍
- Câu 36:** _____明天下雨, 足球赛 _____要照常进行。
A. 无论……也…… B. 虽然……可…… C. 不管……也…… D. 哪怕……也……
- Câu 37:** 凭_____多年的研究经验, 他的试验取得成功了。
A. 着 B. 过 C. 的 D. 了
- Câu 38:** 王老师_____有几十年的工作经验了, 知道如何对待这样的学生。
A. 甚至 B. 总算 C. 还是 D. 毕竟
- Câu 39:** 植物会有像人一样的感情_____?
A. 啦 B. 呢 C. 吗 D. 啊
- Câu 40:** 随着科技的进步, 人民的生活水平不断_____提高了。
A. 得 B. 着 C. 的 D. 地
- Câu 41:** 我们要时时刻刻_____眼睛, 使它免受伤害。
A. 保卫 B. 保护 C. 保管 D. 保证
- Câu 42:** _____老师说得很慢, _____我们都听懂了。
A. 因为……所以…… B. 尽管……但是……
C. 只要……就…… D. 虽然……但是……
- Câu 43:** 明年的这个时候, 我们自己培养的学生就该毕业_____。
A. 的 B. 过 C. 了 D. 着
- Câu 44:** 两国关系正朝_____21世纪共同繁荣的目标迈进。
A. 的 B. 着 C. 过 D. 了
- Câu 45:** 在春节_____, 我们打算回老家去一趟。
A. 中间 B. 期间 C. 之间 D. 时期
- Câu 46:** 妈, 今天我跟姐要进城办点儿事, 说不准什么时候回来, 晚饭就别等_____了。
A. 咱们 B. 人家 C. 我们 D. 别人
- Câu 47:** 每跟他聊一次天, 我们都增添了_____生活的自信。
A. 一块 B. 一片 C. 一番 D. 一份
- Câu 48:** 我们学校决不能追求数量, 而_____了质量。
A. 忽略 B. 获得 C. 追赶 D. 得到
- Câu 49:** 她整容以后, 谁也_____。
A. 认她不出来了 B. 认不出她来了 C. 不认出她来了 D. 认不出来她了
- Câu 50:** 他总是忘我地工作, _____身体。
A. 爱护过自己从没有好好的 B. 自己没好好爱护过从来的
C. 从没好好地爱护过自己的 D. 好好从没有自己爱护过的

----- HẾT -----